

BẢN SAO

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

HÀ NỘI, THÁNG 03 - 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 34



02228-C
NG TY
HIỆM HỮU
N VÀ ĐINH
T NAM
TY - TP.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đào Duy Linh	Chủ tịch
Ông Bùi Đức Hoàn	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên
Ông Bùi Xuân Hải	Thành viên
Ông Trần Công Chiến	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Bùi Đức Hoàn	Tổng giám đốc
Ông Trần Văn Hùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Công Chiến	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP



Bùi Đức Hoàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2015

101
CỔ
SÁCH
H TO
VIỆ
GI



Số: *MD* -15/BC-TC/IV-VAE

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 22/03/2015, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tổng Công ty không thực hiện việc xác định lại phần lãi/lỗ đầu tư vào Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ tại thời điểm Tổng Công ty giảm tỷ lệ đầu tư tại Công ty này từ 51% xuống còn 36% (ngày 03/09/2014) do Công ty này không thực hiện lập Báo cáo tài chính tại thời điểm nêu trên. Với những tài liệu hiện có tại Tổng Công ty, chúng tôi cũng không thể xác định được giá trị này làm cơ sở cho việc điều chỉnh giá trị của khoản đầu tư.

Năm 2013, Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung trích thiếu khấu hao tài sản cố định với giá trị là 1.135.581.240 đồng, dẫn tới chỉ tiêu "Giá trị còn lại" của Tài sản cố định và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tại ngày đầu năm và cuối năm của Bảng cân đối kế toán đang báo cáo cao hơn số tiền là 1.135.581.240 đồng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo kiểm toán được lập thành mười (10) bản bằng tiếng Việt. Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP giữ chín (09) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Trần Quốc Tuấn
Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2013-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Huyền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2013-034-1

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số Chứng Thực: 1...5...9...3...4, Quyển Số: 0...4...SCT/BS

Ngày: 02 -12- 2015



CHỦ TỊCH
Đỗ Phương Nga

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		891.344.179.012	855.686.116.228
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	174.007.604.478	169.992.417.675
1 Tiền	111		78.154.911.780	34.755.423.608
2 Các khoản tương đương tiền	112		95.852.692.698	135.236.994.067
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	314.922.324.400	121.589.249.200
1 Đầu tư ngắn hạn	121		314.922.324.400	121.589.249.200
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.047.776.803	151.489.987.470
1 Phải thu khách hàng	131		52.741.009.507	52.644.875.759
2 Trả trước cho người bán	132		6.753.218.327	10.081.285.439
5 Các khoản phải thu khác	135	V.03	26.555.194.969	90.285.063.570
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.646.000)	(1.521.237.298)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	309.390.163.778	408.345.882.560
1 Hàng tồn kho	141		309.426.101.736	408.374.170.511
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(35.937.958)	(28.287.951)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.976.309.553	4.268.579.323
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		48.998.482	1.412.070.022
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.408.574.699	2.250.923.760
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	237.658.792	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		3.281.077.580	605.585.541
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		553.244.986.899	598.164.327.099
II. Tài sản cố định	220		333.492.774.755	393.833.159.933
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	332.236.088.042	393.606.884.497
- Nguyên giá	222		776.835.387.279	783.444.524.585
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(444.599.299.237)	(389.837.640.088)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	1.256.686.713	226.275.436
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	115.407.115.220	88.813.822.372
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		101.975.623.590	76.982.092.887
3 Đầu tư dài hạn khác	258		14.985.801.078	14.970.591.078
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.554.309.448)	(3.138.861.593)
V. Tài sản dài hạn khác	260		31.777.653.060	27.539.174.488
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	31.717.653.060	27.479.174.488
3 Tài sản dài hạn khác	268		60.000.000	60.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269		72.567.443.864	87.978.170.306
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.444.589.165.911	1.453.850.443.327

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)

Mẫu số B01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2014	01/01/2014
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		340.886.523.025	400.919.188.223
I. Nợ ngắn hạn	310		338.738.522.545	344.184.485.740
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	28.535.638.123	39.334.080.796
2 Phải trả người bán	312		89.503.102.196	99.692.174.025
3 Người mua trả tiền trước	313		6.019.944.236	8.115.664.790
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	15.285.443.295	19.232.406.092
5 Phải trả người lao động	315		41.885.554.273	13.292.141.247
6 Chi phí phải trả	316	V.12	4.170.770.597	4.084.135.031
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	92.848.497.877	92.620.028.470
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		60.489.571.948	67.813.855.289
II. Nợ dài hạn	330		2.148.000.480	56.734.702.483
3 Phải trả dài hạn khác	333		1.548.000.000	1.328.000.000
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.14	600.000.480	55.406.702.483
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		803.995.592.677	757.533.622.753
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	803.995.592.677	757.533.622.753
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		631.010.000.000	631.010.000.000
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		61.728.943.673	58.600.217.565
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		42.165.612.172	43.793.054.423
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		69.091.036.832	24.130.350.764
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		299.707.050.209	295.397.632.351
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400+ 439)	440		1.444.589.165.911	1.453.850.443.327

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
<i>Tiền EUR</i>		512,09	510,41
<i>Tiền USD</i>		19.711,07	172.606,28
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2015

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng giám đốc



Bùi Đức Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Từ 01/07/2013 đến 31/12/2013
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	2.778.894.645.117	1.369.016.793.243
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17	100.545.580.022	37.671.209.199
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.18	2.678.349.065.095	1.331.345.584.044
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.19	2.199.795.922.436	1.088.921.928.080
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		478.553.142.659	242.423.655.964
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	33.226.936.681	18.453.216.537
7 Chi phí tài chính	22	VI.21	4.222.259.162	(1.224.671.768)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.548.278.006	2.477.731.275
8 Chi phí bán hàng	24		314.617.316.130	167.766.698.716
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		60.727.964.147	33.807.965.668
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		132.212.539.901	60.526.879.885
11 Thu nhập khác	31		20.218.014.979	17.436.566.642
12 Chi phí khác	32		22.025.362.394	11.421.010.273
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.807.347.415)	6.015.556.369
14 Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		4.466.662.381	499.810.658
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		134.871.854.867	67.042.246.912
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.300.336.572	8.443.020.868
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		125.571.518.295	58.599.226.044
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		59.287.120.511	28.284.750.032
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		66.284.397.784	30.314.476.012
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.23	1.050,45	480,41

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2015

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng giám đốc



Bùi Đức Hoàn

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)

Mẫu số B03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

<Theo phương pháp trực tiếp>

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Từ 01/07/2013 đến 31/12/2013
I	Lưu chuyển tiền từ kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		2.542.969.424.029	1.147.156.636.421
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(2.082.838.010.278)	(918.011.771.641)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(135.971.506.243)	(60.532.698.549)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(2.494.737.476)	(2.825.065.639)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(17.311.373.668)	(18.712.357.967)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		25.431.655.195	424.361.866.969
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(44.431.740.774)	(226.164.449.695)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		285.353.710.785	345.272.159.899
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(26.492.284.117)	(37.236.457.466)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		6.140.396.727	2.217.789.604
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(244.983.227.178)	(160.973.651.200)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.139.249.200	45.471.825.192
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(38.897.222)	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		3.258.457.999	2.725.173.061
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.810.998.881	14.239.889.189
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(189.165.305.710)	(133.555.431.620)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		152.483.797.831	56.955.175.221
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(174.376.729.411)	(80.600.886.358)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(70.287.207.500)	(18.080.139.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(92.180.139.080)	(41.725.850.137)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		4.008.265.995	169.990.878.142
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		169.992.417.675	-
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		6.920.808	1.539.533
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	174.007.604.478	169.992.417.675

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2015

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng giám đốc



Bùi Đức Hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP, tên giao dịch quốc tế là VIETNAM LIVESTOCK CORPORATION – JOINT STOCK COMPANY (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký thay đổi lần 4 ngày 08/8/2014 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 VND (Sáu trăm ba mươi một tỷ không trăm mười triệu đồng chẵn./.)

Cơ cấu, tổ chức của Tổng Công ty

- Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;
- Ban Tổng giám đốc và bộ máy giúp việc;
- Mô hình của Tổng Công ty gồm: Công ty mẹ, công ty con và các công ty liên kết.

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty gồm:

- Công ty Chăn nuôi Tam Đảo
- Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn
- Trung tâm Thương mại và Thiết bị tổng hợp
- Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh
- Xí nghiệp Truyền giống gia súc và phát triển chăn nuôi Miền Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi, chế biến, kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm chăn nuôi và nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chăn nuôi lợn; Chăn nuôi ngựa, lừa, la; Chăn nuôi dê, cừu; Chăn nuôi trâu, bò; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chi tiết: kinh doanh bất động sản; Kinh doanh sản phẩm từ plastic;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; Chi tiết: sản xuất bao bì bằng giấy, bì; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công nhân viên kỹ thuật ngành chăn nuôi (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Sản xuất máy thông dụng khác; Chi tiết: sản xuất cung ứng thiết bị ngành chăn nuôi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Chi tiết: kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ và hàng tiêu dùng; Hoạt động thú y; Chi tiết: Kinh doanh vật tư thú y, kinh doanh thuốc thú y./.

Tru sở chính

Địa chỉ: Số 519 Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 38 626 769 Fax: (84-4) 38 623 645

4. Danh sách các công ty con được thực hiện hợp nhất của Tổng Công ty

- Số lượng Công ty con: 02 Công ty.
- Số lượng Công ty được hợp nhất: 02 Công ty.

1. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung
 - Địa chỉ: Xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 91,03%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 91,03%
2. Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu
 - Địa chỉ: Km 194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu - Huyện Mộc Châu - Tỉnh Sơn La
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

5. Danh sách các Công ty liên kết, liên doanh được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

1. Công ty CP Giống vật nuôi và cây trồng Đông Triều
 - Địa chỉ: Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 22,01%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 22,01%
2. Công ty CP Đầu tư và XNK Súc sản Gia cầm Hải Phòng
 - Địa chỉ: 16 Cù Chính Lan, TP Hải Phòng
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 30,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30,00%
3. Công ty CP Gà giống Châu Thành
 - Địa chỉ: Xã Nam Hùng, huyện Nam Ninh Trực, tỉnh Nam Định
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 39,35%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 39,35%
4. Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Trung ương
 - Địa chỉ: KM 14 xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 27,19%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 27,19%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)*

- | | |
|---|--|
| 5. Công ty CP Giống Gia cầm Miền Nam | - Địa chỉ: 20 Nguyễn Thị Minh Khai, TP Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ phần sở hữu: 36,72%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 36,72% |
| 6. Công ty CP Việt Phong | - Địa chỉ: KCN Tân Bình, phường Tân Thanh, quận Tân Phú, Tp HCM
- Tỷ lệ phần sở hữu: 30,78%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30,78% |
| 7. Công ty CP ĐTPT và XNK Gia cầm | - Địa chỉ: 61 đường Trường Chinh, quận Đống Đa, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 30,36%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30,36% |
| 8. Công ty CP Giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao | - Địa chỉ: Thị xã Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình
- Tỷ lệ phần sở hữu: 36,44%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 36,44% |
| 9. Công ty CP Giống gia súc Thanh Ninh | - Địa chỉ: Thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa
- Tỷ lệ phần sở hữu: 45,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 45,00% |
| 10. Công ty CP Giống và vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ | - Địa chỉ: Nguyễn Sỹ Sách, Tp Vinh, tỉnh Nghệ An
- Tỷ lệ phần sở hữu: 37,27%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 37,27% |
| 11. Công ty CP Phát triển giống gia súc Miền Trung | - Địa chỉ: Đường 2/4 Tp Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
- Tỷ lệ phần sở hữu: 33,75%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 33,75% |
| 12. Công ty CP An Đại Việt | - Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, quận 1, Tp HCM
- Tỷ lệ phần sở hữu: 34,84%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 34,84% |
| 13. Công ty TNHH Phát triển chăn nuôi Peterhand | - Địa chỉ: Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 36,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 36,00% |
| 14. Công ty CP Đầu tư Thương mại và CN Đông Á | - Địa chỉ: 49B Bùi Minh Trực, phường 5, quận 8, Tp HCM
- Tỷ lệ phần sở hữu: 35,02%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 35,02% |
| 15. Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ | - Địa chỉ: Hoàng Văn Thụ, Chương Mỹ, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 36,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 36,00% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp".

Áp dụng hướng dẫn kế toán

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Effect.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các Công ty con là các đơn vị do Tổng Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát được hiểu là khi Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của các Công ty mà Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp trên 50% vốn cổ phần tại ngày 31/12/2014. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Tổng Công ty với các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau đã được khử trùng khi hợp nhất báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)*

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các Công ty con.

Đầu tư vào các Công ty liên kết, liên doanh

Công ty liên kết là các đơn vị mà Tổng Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản và công nợ của Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại Công ty liên kết đó không được ghi nhận.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm 31/12/2014, số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao Tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 40
- Máy móc thiết bị	5 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	3 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
- Đàn bò sữa	6
- Tài sản cố định khác	3 - 10

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn và dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 12 tháng tại Quỹ tín dụng nhân dân và các ngân hàng thương mại và các khoản cho vay vốn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu kể từ ngày gửi tiền, cho vay và căn cứ vào hợp đồng tiền gửi, hợp đồng cho vay và chứng từ ngân hàng.

Phương pháp vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty áp dụng trong kế toán khoản đầu tư khoản đầu tư vào Công ty liên kết khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác của Tổng Công ty được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu.

Tổng Công ty đã thực hiện việc hoàn nhập và trích lập mới dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm 31/12/2014 theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

CT
Y
U HAI
NH GI
M
P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, chứng từ ngân hàng, phiếu thu và phiếu chi. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị lợi thế doanh nghiệp, công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, súc vật nuôi sinh sản, cây giống có giá trị dưới 30.000.000 đồng /con/cây, chi phí sửa chữa và chi phí trả trước dài hạn khác. Giá trị lợi thế doanh nghiệp được phân bổ trong vòng 3 năm. Chi phí trả trước dài hạn khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, súc vật nuôi sinh sản, cây giống có giá trị dưới 30.000.000 đồng /con/cây, chi phí sửa chữa và chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ trong thời gian 2 đến 3 năm tài chính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau, chi phí sửa chữa chuồng trại, chi phí vé máy bay và các chi phí phải trả khác. Chi phí lãi vay trích trước được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế. Khoản trích trước chi phí vé máy bay, chi phí sửa chữa chuồng trại và các chi phí phải trả khác được ước tính và ghi nhận dựa trên hợp đồng kinh tế đã ký kết và hóa đơn thực nhận trong năm 2015.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, bán các sản phẩm thức ăn chăn nuôi, sản phẩm sữa, thuốc thú y, bán lợn, cá, gia công chế biến thức ăn gia súc, dịch vụ cho thuê kho, thuê văn phòng, thu tiền điện, tiền nước, tiền cân điện tử, doanh thu chăn nuôi lợn, lợn giống, các sản phẩm, hàng hóa vật tư truyền giống, tinh bò, thức ăn gia súc, cung ứng bò giống, doanh thu bán hàng nhập khẩu, xuất khẩu, doanh thu trợ giá, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và cổ tức được chia.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu trợ giá được ghi nhận dựa trên số tiền thực nhận trong năm, căn cứ vào hợp đồng đặt hàng sản xuất và cung ứng sản phẩm công ích giống gốc vật nuôi giữa Cục Chăn nuôi - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với các đơn vị trực thuộc và Công ty con của Tổng Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và cổ tức được chia được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, cổ tức được chia được ghi nhận dựa trên thông báo chia cổ tức hoặc tiền chuyển thực tế từ các đơn vị nhận vốn góp của Tổng Công ty, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ. Các khoản lãi trả chậm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lãi chậm thanh toán, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và chi phí tài chính khác.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Tại thời điểm 31/12/2014, Tổng Công ty đã tiến hành việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán từ trên 6 tháng theo đúng quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình Bioga, công trình xây dựng chuồng chăn nuôi, công trình mở rộng chế biến sữa thanh trùng, công trình xây dựng dây chuyền sữa thanh trùng đóng chai, chi phí san ủi mặt bằng khu dịch vụ và sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

12.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn và dài hạn

Các khoản vay ngắn và dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ năm từ 1 năm tài chính trở xuống được ghi nhận là vay ngắn hạn, các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được ghi nhận là vay dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

12.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Tổng Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ với mức thuế suất áp dụng là 0%, 5% hay 10% hoặc không chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn bán hàng hóa, sản phẩm được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	4.220.431.952	6.530.018.250
Tiền gửi ngân hàng	78.434.479.828	28.225.405.358
Các khoản tương đương tiền	91.352.692.698	135.236.994.067
Tổng cộng	174.007.604.478	169.992.417.675

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty mẹ	126.450.000.000	78.065.598.000
Tiền gửi có kỳ hạn	124.000.000.000	70.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT VN	-	70.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT VN	80.000.000.000	-
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương VN	44.000.000.000	-
Phải thu về cho vay vốn	2.450.000.000	8.065.598.000
Công ty CP Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	-	3.815.598.000
Công ty CP Gà Giống Châu Thành	2.450.000.000	2.450.000.000
Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam	-	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	188.472.324.400	43.523.651.200
Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn nông trường Mộc Châu	45.042.000.000	22.400.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	133.430.324.400	21.123.651.200
Ngân hàng TMCP An Bình	10.000.000.000	-
Tổng cộng	314.922.324.400	121.589.249.200

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty mẹ	8.178.727.161	50.804.028.736
Phải thu về cổ phần hoá	855.820.000	590.536.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi chế biến XNK	79.100.000	79.100.000
Công ty CP Sữa Đà Lạt	135.100.000	135.100.000
Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	357.000.000	357.000.000
Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	284.620.000	-
Phải thu khác cổ phần hóa	-	19.336.000
Phải thu cổ tức	946.358.920	1.088.006.920
Công ty CP Gà Giống Châu Thành	-	141.648.000
Công ty CP An Đại Việt	946.358.920	946.358.920

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

<i>Phải thu khác</i>	6.376.548.241	49.125.485.816
Lãi vay phải trả NH Ngoại thương Việt Nam	-	43.908.821.091
Lãi phải thu Công ty CP Gà giống Châu Thành	-	106.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và Xuất nhập khẩu gia cầm	1.375.000.000	1.375.000.000
Công ty CP Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	457.191.000	957.191.000
Chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT Thăng long	966.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đồng Đa	1.169.600.688	800.000.000
Dư nợ bảo hiểm xã hội	-	47.403.863
Các khoản phải thu khác	2.408.756.553	1.930.669.862
Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung	-	3.062.237
Kinh phí công đoàn	-	2.732.093
Phải thu khác	-	330.144
Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ	-	67.551.254
Tiền BHYT nộp thừa	-	7.096.880
Phải thu khác	-	60.454.374
Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu	18.376.467.808	39.410.421.343
Phải thu từ các hộ chăn nuôi	13.078.039.923	36.598.145.220
Phải thu từ các hộ khoán	250.000.000	350.000.000
Phải thu bảo hiểm xã hội	231.731.060	405.957.382
Phải thu tiền lãi cho các hộ vay	192.879.348	293.600.801
Phải thu khác	4.623.817.477	1.762.717.940
Tổng cộng	26.555.194.969	90.285.063.570
4. Hàng tồn kho		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	137.033.923.305	240.898.985.980
Công cụ dụng cụ	751.575.771	2.049.403.259
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34.965.770.813	68.577.874.746
Thành phẩm	92.768.903.217	82.400.606.693
Hàng hóa	43.905.928.630	14.447.299.833
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	309.426.101.736	408.374.170.511
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(35.937.958)	(28.287.951)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	309.390.163.778	408.345.882.560
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT	935.846	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	192.360.189	-
Thuế thu nhập cá nhân	44.362.757	-
Tổng cộng	237.658.792	-

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đàn bò sữa	Tài sản cố định khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá								
Số dư ngày 01/01/2014	265.676.363.338	409.495.496.979	46.716.715.007	3.421.161.288	49.390.469.094	8.744.318.879	783.444.524.585	
Mua trong năm	-	2.721.782.519	8.921.994.613	-	-	175.286.090	11.819.063.222	
Đầu tư XD/CB hoàn thành	15.740.037.032	-	-	-	-	-	15.740.037.032	
Tặng khác (*)	-	2.369.941.209	-	-	14.218.565.670	-	16.588.506.879	
Thanh lý, nhượng bán	(136.074.550)	(1.074.127.474)	(136.908.182)	-	(4.948.197.055)	(848.742.774)	(7.144.050.035)	
Giảm khác (*)	(27.723.978.365)	(10.593.644.468)	(2.892.030.362)	(2.403.041.209)	-	-	(43.612.694.404)	
Số dư ngày 31/12/2014	253.556.347.455	402.919.448.765	52.609.771.076	1.018.120.079	58.660.837.709	8.070.862.195	776.835.387.279	
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư ngày 01/01/2014	121.229.650.675	232.933.333.478	22.055.520.330	3.263.266.458	7.816.913.095	2.538.956.052	389.837.640.088	
Khấu hao trong năm	18.062.182.750	48.866.810.055	4.963.853.581	33.559.739	8.621.963.875	1.360.445.123	81.908.815.123	
Tặng khác (*)	-	2.369.941.209	-	-	-	-	2.369.941.209	
Thanh lý, nhượng bán	(136.074.550)	(1.074.127.474)	(136.908.182)	(1.205.208.854)	(30.478.420)	(296.938.880)	(2.879.736.360)	
Giảm khác (*)	(15.244.358.422)	(7.160.229.753)	(1.829.731.439)	(2.403.041.209)	-	-	(26.637.360.823)	
Số dư ngày 31/12/2014	123.911.400.453	275.935.727.515	25.052.734.290	(311.423.866)	16.408.398.550	3.602.462.295	444.599.299.237	
Giá trị còn lại								
Tại ngày 01/01/2014	144.446.712.663	176.562.163.501	24.661.194.677	157.894.830	41.573.555.999	6.205.362.827	393.606.884.497	
Tại ngày 31/12/2014	129.644.947.002	126.983.721.250	27.557.036.786	1.329.543.945	42.252.439.159	4.468.399.900	332.236.088.042	

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 73.627.437.965 VND;

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.515.939.661 VND;

(*) Tặng khác: do phân loại lại từ Thiết bị dụng cụ quản lý sang máy móc, thiết bị và Bê tơ chuyên thành Bò vắt sữa.

(*) Giảm khác là giảm giá trị xây lắp nhà kho (tài sản đã tăng năm 2013) theo Báo cáo kiểm toán đầu tư xây dựng cơ bản năm 2014; Phân loại lại từ Thiết bị dụng cụ quản lý sang máy móc, thiết bị và toàn bộ nguyên giá và khấu hao của Công ty CP Giống Gia cầm Lương Mỹ (do Tổng Công ty đã thực hiện giảm tỷ lệ đầu tư tại Công ty này từ 51% xuống còn 36%).

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty mẹ	992.600.014	44.651.236
Sửa chữa lớn TSCĐ	950.676.364	-
Tư vấn thiết kế Bioga	36.400.000	36.400.000
Công trình xây dựng chuồng chăn nuôi	5.523.650	8.251.236
Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung	63.552.409	79.509.000
Chi phí sửa chữa chuồng trại	63.552.409	79.509.000
Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu	200.534.290	102.115.200
Chi phí san ủi mặt bằng khu dịch vụ	102.115.200	102.115.200
Công trình mở rộng chế biến sữa thanh trùng	71.328.181	-
Công trình XD dây chuyền sữa thanh trùng đóng chai	27.090.909	-
Tổng cộng	1.256.686.713	226.275.436

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
a. Đầu tư vào Công ty liên kết		101.975.623.590		76.982.092.887
Công ty CP Giống vật nuôi và cây trồng Đông Triều (1)	125.432	1.613.419.421	170.432	2.193.852.825
Công ty CP Đầu tư và XNK Súc sản Gia cầm Hải Phòng	334.715	7.708.097.562	334.715	4.422.312.895
Công ty CP Gà giống Châu Thành	157.387	1.028.107.430	157.387	910.034.024
Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Trung ương	1.656.457	19.423.274.115	1.656.457	18.429.200.997
Công ty CP Giống gia cầm Ba Vì (2)	-	-	221.760	2.486.998.600
Công ty CP Giống Gia cầm Miền Nam	550.800	4.719.706.325	550.800	5.422.855.288
Công ty CP Việt Phong	965.950	10.380.408.297	965.950	10.490.245.466
Công ty CP ĐTPT và XNK Gia cầm	260.700	2.989.650.662	260.700	2.625.929.787
Công ty CP Giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao	182.200	2.992.578.212	182.200	2.774.894.489
Công ty CP Giống gia súc Thanh Ninh	239.400	2.798.147.775	239.400	2.735.315.498
Công ty CP Giống và vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	65.544	773.250.785	65.544	750.397.409
Công ty CP Phát triển giống gia súc Miền Trung	81.000	949.134.513	81.000	930.852.759

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Công ty CP An Đại Việt	801.320	4.892.809.151	801.320	7.633.876.103
Công ty TNHH Phát triển chăn nuôi Peterhand	245.377	4.683.718.693	245.377	4.324.349.624
Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ (3)	198.010	25.421.922.650	-	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại và CN Đông Á	1.072.294	11.601.397.999	1.072.294	10.850.977.123

(1) Giá trị khoản đầu tư vào Công ty CP Giống VN&CT Đông Triều giảm do Tổng công ty bán 45.000 CP từ 29% xuống còn 22%.

(2) Giá trị khoản đầu tư vào Công ty CP Giống gia cầm Ba Vì giảm là do Tổng công ty đã thực hiện thanh lý khoản đầu tư tại Công ty này.

(3): Giá trị khoản đầu tư vào Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ giảm là do Tổng công ty đã thực hiện giảm tỷ lệ đầu tư tại Công ty này từ 51% xuống còn 36%.

b. Đầu tư dài hạn khác		14.985.801.078		14.970.591.078
Công ty CP Nông hải súc sản Sài Gòn	280.000	4.098.734.693	280.000	4.098.734.693
Công ty CP Bò giống Miền Trung	175.500	1.899.327.884	175.500	1.899.327.884
Công ty CP Chăn nuôi chế biển và XNK	291.264	4.685.428.501	291.264	4.685.428.501
Công ty CP Sữa Đà Lạt	425.710	4.257.100.000	425.710	4.257.100.000
Công ty Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	4.521	45.210.000	3.000	30.000.000
c. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.554.309.448)		(3.138.861.593)
Công ty CP Sữa Đà Lạt		(1.041.699.136)		(683.119.077)
Công ty CP Gà giống Châu Thành		-		(1.573.869.086)
Công ty CP Bò giống Miền Trung		(248.082.721)		(239.406.360)
Công ty CP Giống gia cầm Ba Vì		-		(258.084.429)
Công ty CP Nông hải súc sản Sài Gòn		(264.527.591)		(384.382.641)
Tổng cộng		115.407.115.220		88.813.822.372

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty mẹ	21.397.016.875	16.770.414.708
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	126.250.000	378.750.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.818.895.703	1.557.299.381
Chi phí sửa chữa	85.551.523	269.328.260
Phần mềm kế toán	-	300.000
Đàn lợn sinh sản	3.663.661.978	3.829.394.416
Súc vật nuôi sinh sản, cây giống	15.702.657.672	10.735.342.651

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung	1.384.215.058	1.793.427.483
Lợn giống chờ phân bổ	1.301.072.477	1.766.956.773
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	83.142.581	26.470.710
Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ	-	51.254.189
Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu	8.936.421.127	8.864.078.108
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.305.807.506	7.336.870.316
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	177.971.017	655.606.725
Chi phí trả trước dài hạn khác	452.642.604	871.601.067
Tổng cộng	31.717.653.060	27.479.174.488

10. Vay và nợ ngắn hạn

	Lãi suất (%/năm)	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn		27.735.637.850	38.334.080.796
Công ty mẹ		25.835.637.850	27.435.025.770
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Mỹ Hào		7.462.140.311	7.462.140.311
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa (1)	7%	5.053.654.177	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc (2)	7%	2.109.010.051	6.454.743.459
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Bình Xuyên (3)	7%	2.392.450.311	3.322.080.000
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam - Chi nhánh quận 1 (4)	Theo từng lần nhận nợ	4.566.000.000	4.420.000.000
Vay các cá nhân	10 - 12%	4.252.383.000	5.776.062.000
Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung		1.900.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bàn (5)	8%	1.900.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ		-	8.899.055.026
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Chương Mỹ		-	8.899.055.026
Nợ dài hạn đến hạn trả		800.000.273	1.000.000.000
Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu		800.000.273	1.000.000.000
Hiệp hội miền Tây Nam vì sự phát triển Nông nghiệp quốc tế - Dự án ASODIA (6)		800.000.273	1.000.000.000
Tổng cộng		28.535.638.123	39.334.080.796

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

(1): Vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDHM/NHCTĐĐ-TCN ngày 23/12/2014, hạn mức cho vay là 25 tỷ đồng, mục đích: Thanh toán lô hàng malt Úc, ngày giải ngân 24/12/2014, thời hạn cho vay 1 tháng, lãi suất cho vay: 7%/năm, ngày trả nợ: 26/01/2015.

(2): Đây là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc theo hợp đồng số: 01/2013/HĐ 980615 ngày 07/05/2013 thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày vay với lãi suất cho vay từ 10 - 12 %/năm theo từng lần vay.

(3): Đây là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN huyện Bình Xuyên theo hợp đồng số: 2801 - LAV - 201300938 ngày 19/06/2013 thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay từ 10 - 12% theo từng lần vay.

(4): Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 theo hợp đồng tín dụng số 1601-LAV-20140054 ngày 05/03/2014. Hạn mức tín dụng : 5 tỷ đồng. Mục đích vay : bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay : được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 6 tháng. Lãi suất vay: mức lãi suất cụ thể theo từng lần nhận nợ, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cùng loại. Biện pháp bảo đảm tiền vay: thực hiện theo hợp đồng thế chấp số 1601-LCP-201300167 ngày 13/06/2013.

(5): Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 4219-LAV-201400304 ngày 02/06/2014 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam để mua sắm vật tư, nguyên liệu phục vụ hoạt động chăn nuôi lợn. Hạn mức tín dụng được vay là 2 tỷ đồng; thời hạn vay 12 tháng, thời hạn cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay trong hạn là 8%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cùng loại. Toàn bộ số dư nợ đến ngày 02/6/2014 của hợp đồng tín dụng số 4219-LAV-201300399 ngày 06/6/2013 được chuyển sang hợp đồng này. Tài sản đảm bảo: Phương tiện vận tải tại Văn phòng Công ty và Quyền sử dụng đất theo hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm và tài sản trên đất gồm nhà làm việc, hệ thống chuồng trại theo giấy chứng nhận số BI 824731 do UBND tỉnh Quảng Trị cấp ngày 18/06/2013 kèm theo hợp đồng thuê đất số 258/HĐ/TĐ ngày 03/6/2014.

(6): Đây là khoản vay mà Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu chịu trách nhiệm nhận vốn từ tổ chức ASODIA của Pháp để thực hiện giải ngân cho các hộ chăn nuôi ở Mộc Châu để phát triển đàn bò. Công ty nhận vốn và giải ngân vốn cho các hộ chăn nuôi và thực hiện thu hồi gốc và lãi của các hộ chăn nuôi và chuyển trả cho tổ chức ASODIA theo tiến độ và lãi suất quy định trong hợp đồng hai bên đã ký kết. Đến thời điểm 31/12/2014, số nợ vay tới hạn trả là: 800.000.273 đồng.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	13.711.673.352	9.720.221.650
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	30
Thuế thu nhập doanh nghiệp	189.167.722	8.007.844.629
Thuế thu nhập cá nhân	38.520.721	254.049.951
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.346.081.500	1.244.081.500
Thuế khác	-	6.208.332
Tổng cộng	15.285.443.295	19.232.406.092

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

12. Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty mẹ	3.584.114.346	2.998.341.533
Trích trước chi phí lãi vay	3.582.494.346	2.976.068.806
Trích trước chi phí thuê xe	-	22.272.727
Chi phí vé máy bay	1.620.000	-
Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung	532.148.600	1.017.237.107
Chi phí sửa chuồng trại	527.384.711	952.887.107
Trích trước chi phí lãi vay	4.763.889	25.750.000
Chi phí phải trả khác	-	38.600.000
Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu	54.507.651	68.556.391
Lãi phải trả ASODIA	54.507.651	68.556.391
Tổng cộng	4.170.770.597	4.084.135.031

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty mẹ	14.265.836.461	14.359.627.387
Bảo hiểm xã hội	185.834.085	-
Phải trả về cổ phần hóa	855.820.000	1.287.650.000
Phải trả phải nộp khác	13.224.182.376	13.071.977.387
Bộ Nông nghiệp và PTNT	1.857.191.000	1.857.191.000
Công ty NISSUI TOKYO	3.641.514.300	3.641.514.300
Đối tượng khác	7.725.477.076	7.573.272.087
Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung	20.484.315	206.598.218
Kinh phí công đoàn	10.656.818	-
Cổ tức phải trả	-	200.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.827.497	6.598.218
Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ	-	3.593.977.040
Kinh phí công đoàn	-	450.651.535
Bảo hiểm xã hội	-	1.239.223.958
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	1.904.101.547
Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu	78.562.177.101	74.459.825.825
Cổ tức phải trả	55.269.069.000	55.269.069.000
Quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa	22.685.950.570	18.692.686.426
Phải trả khác	607.157.531	498.070.399
Tổng cộng	92.848.497.877	92.620.028.470

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

14. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty mẹ	-	53.925.035.096
Vay dài hạn	-	10.016.214.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	10.016.214.000
Nợ dài hạn	-	43.908.821.096
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	43.908.821.096
Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu	600.000.480	1.481.667.387
Vay dài hạn	600.000.480	1.481.667.387
Hiệp hội miền Tây Nam vì sự phát triển Nông nghiệp quốc tế - Dự án ASODIA (*)	600.000.480	1.481.667.387
Tổng cộng	600.000.480	55.406.702.483

(*): Đây là khoản vay mà Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu chịu trách nhiệm nhận vốn từ tổ chức ASODIA của Pháp để thực hiện giải ngân cho các hộ chăn nuôi ở Mộc Châu để phát triển đàn bò. Công ty nhận vốn và giải ngân vốn cho các hộ chăn nuôi và thực hiện thu hồi gốc và lãi của các hộ chăn nuôi và chuyển trả cho tổ chức ASODIA theo tiến độ và lãi suất quy định trong hợp đồng hai bên đã ký kết.

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/07/2013	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ trước	631.010.000.000	-	631.010.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	30.314.476.012	30.314.476.012
Tăng khác (*)	-	105.678.752	105.678.752
Giảm khác	-	(6.289.804.000)	(6.289.804.000)
Số dư ngày 01/01/2014	631.010.000.000	24.130.350.764	655.140.350.764
Lãi trong năm nay	-	66.284.397.784	66.284.397.784
Giảm khác	-	(21.323.711.716)	(21.323.711.716)
Số dư ngày 31/12/2014	631.010.000.000	69.091.036.832	700.101.036.832

(*) Tăng khác: là số liệu được điều chỉnh lại theo Biên bản kiểm tra thuế của Cục thuế tỉnh Sơn La tại Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn của Nhà nước	489.600.000.000	489.600.000.000
Vốn của các đối tượng khác	141.410.000.000	141.410.000.000
Tổng cộng	631.010.000.000	631.010.000.000

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Từ 01/07/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	631.010.000.000	631.010.000.000
Vốn góp đầu kỳ	631.010.000.000	-
Vốn góp tăng trong kỳ	-	631.010.000.000
Vốn góp cuối kỳ	631.010.000.000	631.010.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

15.4 Cổ phiếu

	Năm 2014	Từ 01/07/2013 đến 31/12/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.101.000	63.101.000
- Cổ phiếu phổ thông	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.101.000	63.101.000
- Cổ phiếu phổ thông	63.101.000	63.101.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2014	Từ 01/07/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	287.459.016.728	217.856.832.802
Doanh thu sản phẩm sữa	2.058.915.150.694	999.038.323.078
Doanh thu bán thuốc thú y, thức ăn gia súc và vật tư khác	219.783.831.374	94.100.028.289
Doanh thu bán bò	22.291.783.000	11.795.633.800
Doanh thu bán thành phẩm thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu khác	4.043.014.953	18.543.990.390
Doanh thu gia công thức ăn chăn nuôi	1.349.388.423	611.472.905
Doanh thu bán nguyên liệu	-	503.596.414
Doanh thu bán lợn	177.966.144.862	21.123.746.481
Doanh thu bán cá	-	123.731.000
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	4.731.554.000	1.108.050.907
Doanh thu cho thuê nhà	-	899.997.617
Doanh thu dịch vụ khác	2.354.761.083	3.311.389.560
Tổng cộng	2.778.894.645.117	1.369.016.793.243

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2014	Từ 01/07/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Chiết khấu hàng bán	48.267.276.520	25.152.544.519
Giảm giá hàng bán	51.031.910.761	12.518.664.680
Hàng bán bị trả lại	1.246.392.741	-
Tổng cộng	100.545.580.022	37.671.209.199

18. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Từ 01/07/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	287.235.933.378	205.338.168.122
Doanh thu thuần sản phẩm sữa	1.959.796.487.022	973.885.778.559
Doanh thu thuần bán thuốc thú y, thức ăn gia súc và vật tư khác	219.783.831.374	94.100.028.289
Doanh thu thuần bán bò	22.291.783.000	11.795.633.800
Doanh thu thuần bán thành phẩm thức ăn chăn nuôi và NL khác	4.043.014.953	18.543.990.390
Doanh thu thuần gia công thức ăn chăn nuôi	1.349.388.423	611.472.905
Doanh thu thuần bán nguyên liệu	-	503.596.414
Doanh thu thuần bán lợn	176.762.311.862	21.123.746.481
Doanh thu thuần bán cá	-	123.731.000
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	4.731.554.000	1.108.050.907
Doanh thu thuần cho thuê nhà	-	899.997.617
Doanh thu thuần dịch vụ khác	2.354.761.083	3.311.389.560
Tổng cộng	2.678.349.065.095	1.331.345.584.044

19. Giá vốn bán hàng

	Năm 2014	Từ 01/07/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	273.123.165.658	203.788.216.945
Giá vốn sản phẩm sữa	1.494.419.171.736	727.992.426.116
Giá vốn bán thuốc thú y, thức ăn gia súc và vật tư khác	223.581.915.957	105.372.897.208
Giá vốn bán bò	21.278.592.922	12.332.077.255
Giá vốn bán thành phẩm	3.938.245.402	17.397.276.209
Giá vốn gia công thức ăn chăn nuôi	858.734.378	484.347.563
Giá vốn bán nguyên liệu	-	497.783.183
Giá vốn bán lợn	182.596.096.383	19.903.585.991
Giá vốn bán cá	-	45.491.981

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Giá vốn cho thuê nhà		646.767.381
Giá vốn dịch vụ khác	-	461.058.248
Tổng cộng	2.199.795.922.436	1.088.921.928.080

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014	Từ 01/07/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	28.134.981.605	14.960.155.189
Cổ tức, lợi nhuận được chia	513.510.903	84.000.000
Thu lãi từ việc bán cổ phần	-	140.836.212
Chiết khấu thanh toán	3.931.670.826	2.303.438.158
Lãi chậm trả	-	873.901.286
Thu tiền phạt do giao hàng chậm tiến độ hợp đồng	-	12.777.557
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	298.099.846	78.108.135
Doanh thu tài chính khác	348.673.501	-
Tổng cộng	33.226.936.681	18.453.216.537

21. Chi phí tài chính

	Năm 2014	Từ 01/07/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.548.278.006	2.477.731.275
Lãi chậm thanh toán	104.682.099	9.571.824
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	348.323.325	404.541.131
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(10.683.059)	(4.190.653.098)
Phí tư vấn tổ chức bán đấu giá	-	50.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	63.476.972	24.137.100
Chi phí tài chính khác	168.181.819	-
Tổng cộng	4.222.259.162	(1.224.671.768)

22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014	Từ 01/07/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	2.021.392.091.821	988.656.033.551
Chi phí nhân công	151.967.400.072	82.740.387.634
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.908.815.123	46.617.303.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	296.428.293.044	38.008.686.643
Chi phí khác	51.922.263.573	185.557.569.328
Tổng cộng	2.603.618.863.633	1.341.579.980.166

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014	Từ 01/07/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	66.284.397.784	30.314.476.012
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	66.284.397.784	30.314.476.012
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	63.101.000	63.101.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.050,45	480,41

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

24. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2014	Từ 01/07/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Tăng vốn CSH do nhận bàn giao tài sản từ DNNN sang CTCP	-	631.010.000.000
Lãi vay nhập gốc	196.608.000	-
Giảm khoản vay dài hạn thông qua bù trừ công nợ	43.908.821.096	-

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Tổng Công ty	Năm 2014	Từ 01/07/2013 đến 31/12/2013
		VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính		4.504.795.252	1.313.087.250
Thu tiền lãi cho vay		1.625.360.296	402.887.250
Công ty CP Gà giống Châu Thành	Công ty liên kết	8.352.000	-
Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ	Công ty liên kết	519.902.778	-
Công ty CP Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Công ty liên kết	1.097.105.518	402.887.250
Cổ tức từ các đơn vị cổ phần		2.879.434.956	910.200.000
Công ty CP Nông Hải Súc sản Sài Gòn - CTCPSG	Đầu tư dài hạn khác	84.000.000	84.000.000
Công ty CP Chăn nuôi chế biến XNK	Đầu tư dài hạn khác	407.769.000	-

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Công ty CP Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Công ty liên kết	502.072.500	-
Công ty CP Giống & Vật tư CN Bắc Trung Bộ	Công ty liên kết	48.600.080	-
Công ty CP Giống Gia Cầm Miền Nam	Công ty liên kết	-	826.200.000
Công ty CP Việt Phong	Công ty liên kết	724.462.500	-
Công ty CP Phát triển giống gia súc Miền Trung	Công ty liên kết	56.700.000	-
Công ty CP Giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao	Công ty liên kết	200.000.000	-
Công ty TNHH PTCN Peterhand Hà Nội	Công ty liên kết	736.130.876	-
Công ty CP Giống gia súc Thanh Ninh	Công ty liên kết	119.700.000	-

2.2 Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Tổng Công ty	Năm 2014 VND	Từ 01/07/2013 đến 31/12/2013 VND
Các khoản phải thu		5.075.047.836	9.763.685.836
<i>Phải thu khách hàng</i>		<i>365.677.916</i>	<i>490.669.916</i>
Công ty CP Giống Gia Cầm Lương Mỹ	Công ty liên kết	365.677.916	365.677.916
Công ty Cổ phần Việt Phong	Công ty liên kết	-	124.992.000
<i>Phải thu về cho vay vốn</i>		<i>2.450.000.000</i>	<i>6.265.598.000</i>
Công ty CP Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Công ty liên kết	-	3.815.598.000
Công ty CP Gà Giống Châu Thành	Đầu tư dài hạn khác	2.450.000.000	2.450.000.000
<i>Phải thu về cổ phần hóa</i>		<i>855.820.000</i>	<i>855.820.000</i>
Công ty Cổ phần chăn nuôi chế biến XNK	Đầu tư dài hạn khác	79.100.000	79.100.000
Công ty CP Sữa Đà Lạt	Đầu tư dài hạn khác	135.100.000	135.100.000
Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Công ty liên kết	284.620.000	284.620.000
Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Công ty liên kết	357.000.000	357.000.000
<i>Phải thu cổ tức</i>		<i>946.358.920</i>	<i>1.088.006.920</i>
Công ty CP Gà Giống Châu Thành	Công ty liên kết	-	141.648.000
Công ty CP An Đại Việt	Công ty liên kết	946.358.920	946.358.920
<i>Phải thu khác</i>		<i>457.191.000</i>	<i>1.063.591.000</i>
Công ty CP Gà giống Châu Thành	Đầu tư dài hạn khác	-	106.400.000
Công ty CP Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Công ty liên kết	457.191.000	957.191.000
Các khoản phải trả		2.409.863.185	2.438.897.954
<i>Phải trả về cổ phần hóa</i>		<i>855.820.000</i>	<i>855.820.000</i>
Công ty CP Sữa Đà Lạt	Đầu tư dài hạn khác	135.100.000	135.100.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi chế biến XNK	Đầu tư dài hạn khác	79.100.000	79.100.000
Công ty Cổ phần giống gia cầm Lương Mỹ	Công ty liên kết	284.620.000	284.620.000
Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Công ty liên kết	357.000.000	357.000.000

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Phải trả về người bán		1.554.043.185	1.583.077.954
Công ty CP Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Đầu tư dài hạn khác	138.922.000	-
Công ty TNHH Phát triển chăn nuôi Peterhand	Đầu tư dài hạn khác	1.415.121.185	1.583.077.954

2.3 Điều chỉnh số liệu theo Biên bản thanh tra thuế

Số liệu đầu kỳ của Báo cáo tài chính hợp nhất này (tại ngày 01/01/2014) được điều chỉnh lại theo Biên bản kiểm tra thuế của Cục thuế tỉnh Sơn La tại Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu, các chi tiêu được điều chỉnh như sau:

Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Tại 01/01/2014

	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh
Tài sản cố định hữu hình	393.271.316.497	393.606.884.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	(390.173.208.088)	(389.837.640.088)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19.215.627.692	19.232.406.092
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	67.766.036.849	67.813.855.289
Quỹ đầu tư phát triển	58.583.959.295	58.600.217.565
Quỹ dự phòng tài chính	43.776.796.154	43.793.054.423
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.024.672.012	24.130.350.764
Lợi ích của cổ đông thiểu số	295.264.856.483	295.397.632.351

2. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam, đã được điều chỉnh lại theo Biên bản kiểm tra thuế của Cục thuế tỉnh Sơn La tại Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu và không phải là số liệu so sánh cho Báo cáo tài chính này.

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2015

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Lê Nhân Đức

Tổng giám đốc



Bùi Đức Hoàn